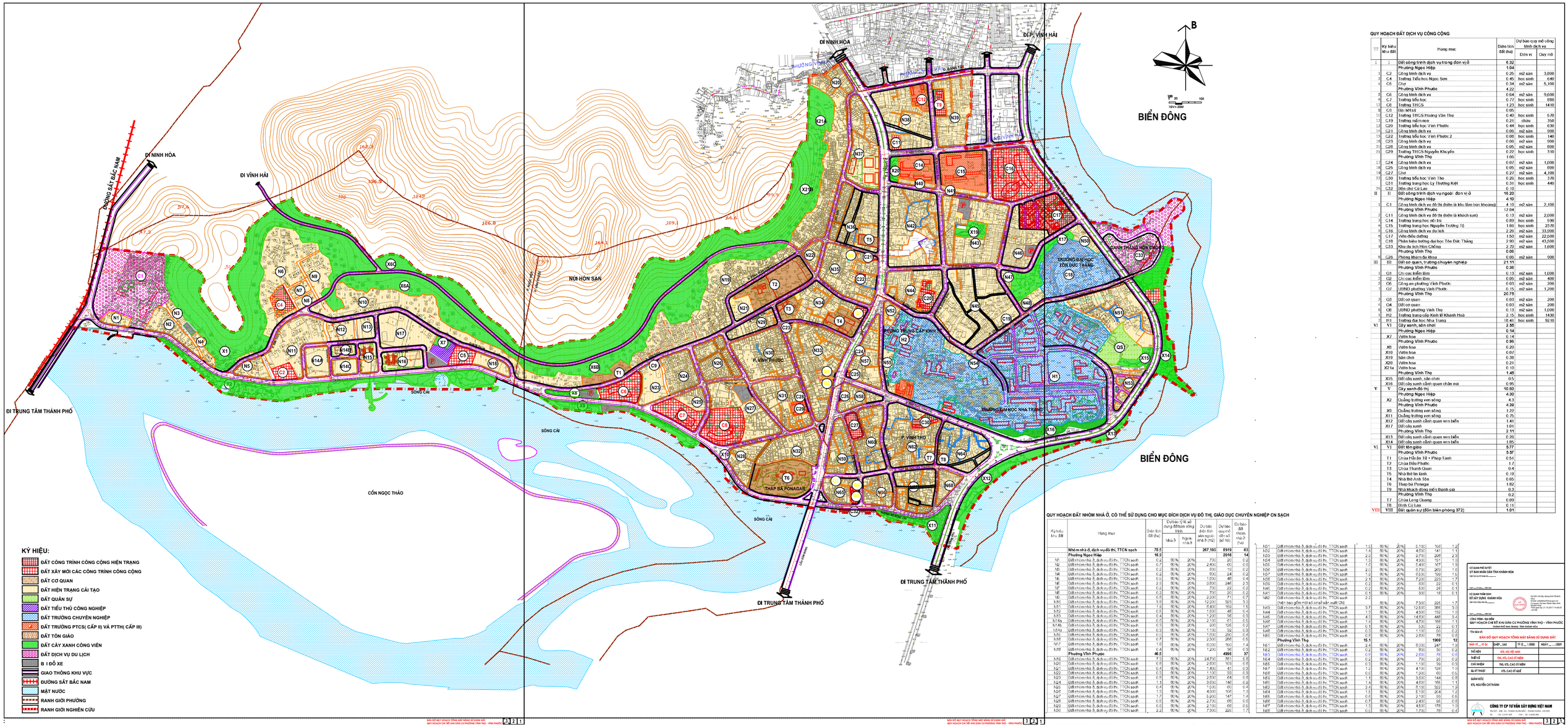

QUY HOẠCH ĐẤT DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

TT	Ký hiệu khu đất	Hạng mục	Diện tích đất (ha)	Dự báo quy mô công trình dịch vụ	
				Đơn vị	Quy mô
I	I	Đất công trình dịch vụ trong đơn vị ở	6.32		
		Phường Ngọc Hiệp	1.04		
	C2	Công trình dịch vụ	0.25	m2 sàn	3,800
	C4	Trường Tiểu học Ngọc Sơn	0.45	học sinh	640
	C5	Chợ	0.34	m2 sàn	5,100
		Phường Vĩnh Phước	4.22		
	C6	Công trình dịch vụ	0.64	m2 sàn	9,600
	C7	Trường tiểu học	0.77	học sinh	880
	C8	Trường THCS	1.23	học sinh	1410
	C9	Đài MTV	0.05		
	C12	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	0.40	học sinh	570
	C19	Trường mầm non	0.21	cháu	350
	C20	Trường tiểu học Vĩnh Phước	0.44	học sinh	630
	C21	Công trình dịch vụ	0.06	m2 sàn	900
	C22	Trường tiểu học Vĩnh Phước 2	0.08	học sinh	140
	C23	Công trình dịch vụ	0.06	m2 sàn	900
	C28	Công trình dịch vụ	0.05	m2 sàn	800
	C29	Trường THCS Nguyễn Khuyến	0.22	học sinh	310
		Phường Vĩnh Thọ	1.66		
	C24	Công trình dịch vụ	0.07	m2 sàn	1,000
	C25	Công trình dịch vụ	0.05	m2 sàn	800
	C27	Chợ	0.27	m2 sàn	4,100
	C30	Trường tiểu học Vĩnh Thọ	0.26	học sinh	370
	C31	Trường trung học Lý Thường Kiệt	0.31	học sinh	440
	C32	Điểm chợ Cù Lao	0.10		
II	II	Đất công trình dịch vụ ngoài đơn vị ở	16.20		
		Phường Ngọc Hiệp	4.10		
	C1	Công trình dịch vụ đô thị (hiện là khu tắm bùn khoáng)	4.10	m2 sàn	2,100
		Phường Vĩnh Phước	12.04		
	C11	Công trình dịch vụ đô thị (hiện là khách sạn)	0.13	m2 sàn	2,000
	C14	Trường trung học nội trú	0.89	học sinh	590
	C15	Trường trung học Nguyễn Trường Tộ	1.66	học sinh	23.70
	C16	Công trình dịch vụ du lịch	2.26	m2 sàn	33,900
	C17	Viện điều dưỡng	1.50	m2 sàn	22,500
	C18	Phân hiệu trường đại học Tôn Đức Thắng	2.90	m2 sàn	43,500
	C33	Khu du lịch Hòn Chồng	2.70	m2 sàn	1,600
		Phường Vĩnh Thọ	0.06		
	C26	Phòng khám đa khoa	0.06	m2 sàn	900
III	III	Đất cơ quan, trường chuyên nghiệp	21.11		
		Phường Vĩnh Phước	0.36		
	O1	Chi cục kiểm lâm	0.13	m2 sàn	1,000
	O2	Chi cục kiểm lâm	0.05	m2 sàn	400
	O6	Công an phường Vĩnh Phước	0.03	m2 sàn	200
	O7	UBND phường Vĩnh Phước	0.15	m2 sàn	1,200
		Phường Vĩnh Thọ	20.75		
	O3	Đất cơ quan	0.03	m2 sàn	200
	O4	Đất cơ quan	0.03	m2 sàn	200
	O8	UBND phường Vĩnh Thọ	0.13	m2 sàn	1,000
	H2	Trường trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	2.15	học sinh	1430
	H1	Trường đại học Nha Trang	18.41	học sinh	9210
VI	V1	Cây xanh, sân chơi	2.55		
		Phường Ngọc Hiệp	0.14		
	X7	Vườn hoa	0.14		
		Phường Vĩnh Phước	0.96		
	X8	Vườn hoa	0.20		
	X10	Vườn hoa	0.07		
	X19	Sân chơi	0.38		
	X20	Vườn hoa	0.21		
	X21a	Vườn hoa	0.10		
		Phường Vĩnh Thọ	1.45		
	X15	Đất cây xanh, sân chơi	0.5		
	X16	Đất cây xanh cảnh quan chân núi	0.95		
V	V	Cây xanh đô thị	10.80		
		Phường Ngọc Hiệp	4.30		
	X2	Cuồng trường ven sông	4.3		
		Phường Vĩnh Phước	4.39		
	X9	Cuồng trường ven sông	1.22		
	X11	Cuồng trường ven sông	0.75		
	X12	Đất cây xanh cảnh quan ven biển	1.41		
	X17	Đất cây xanh	1.01		
		Phường Vĩnh Thọ	2.11		
	X13	Đất cây xanh cảnh quan ven biển	0.26		
	X14	Đất cây xanh cảnh quan ven biển	1.85		
VI	V1	Đất tôn giáo	5.77		
		Phường Vĩnh Phước	5.52		
	T1	Chùa Hải ân Tô + Pháp Tánh	0.51		
	T2	Chùa Diệu Phước	1.7		
	T3	Chùa Thanh Quan	0.4		
	T5	Nhà thờ tin lành	0.19		
	T4	Nhà thờ Anh Tôn	0.65		
	T6	Tháp bà Ponagar	1.82		
	T9	Nhà khách đông miền thành gia	0.3		
		Phường Vĩnh Thọ	0.2		
	T7	Chùa Long Quang	0.09		
	T8	Đình Cù Lao	0.11		
VIII	VIII	Đất quân sự (đồn biên phòng 372)	1.01		

QUY HOẠCH ĐẤT NHÓM NHÀ Ở, CÓ THỂ SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH DỊCH VỤ ĐÔ THỊ, GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP CN SẠCH

Ký hiệu khu đất	Hạng mục	Diện tích đất (ha)	Dự báo tỷ lệ sử dụng đất theo tầng lầu		Dự báo diện tích sàn ngoài nhà ở (m2)	Dự báo quy mô dân số (số hộ)	Dự báo đất nhóm nhà ở (ha)
			Nhà ở	Ngoài nhà ở			
	Nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	**78.5**			**267,103**	**8919**	**63**
	Phường Ngọc Hiệp	**16.5**				**2016**	**14**
N1	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	700	20	0.2
N2	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.7	80%	20%	2,400	60	0.6
N3	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	800	16	0.2
N4	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	800	24	0.2
N5	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	1,800	48	0.4
N6	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.3	80%	20%	9,800	246	2.3
N7	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	700	22	0.2
N8	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	700	20	0.2
N9	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,900	71	0.7
N10	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	3.9	80%	20%	12,200	323	3.0
N11	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.9	80%	20%	6,400	160	1.5
N12	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	1,800	48	0.4
N13	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.4	80%	20%	1,200	36	0.3
N14a	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,100	51	0.5
N14b	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	900	126	0.2
N14c	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.3	80%	20%	1,100	36	0.3
N15	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	1,800	256	0.4
N16	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.7	80%	20%	2,500	288	0.5
N17	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.9	80%	20%	6,000	160	1.4
N18	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.4	80%	20%	1,400	36	0.3
	Phường Vĩnh Phước	**46.5**				**4995**	**37**
N19	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	7.5	80%	20%	24,700	761	5.5
N20	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,800	103	0.6
N21	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	1,400	41	0.3
N22	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.5	80%	20%	1,100	33	0.3
N23	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,800	64	0.6
N24	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.1	80%	20%	3,800	186	0.9
N25	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.4	80%	20%	1,300	60	0.4
N26	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.3	80%	20%	4,500	108	1.0
N27	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.7	80%	20%	5,900	147	1.4
N28	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,700	68	0.6
N29	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,100	68	0.5
N30	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.2	80%	20%	7,300	225	1.7
N31	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.4	80%	20%	4,800	141	1.1
N32	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.2	80%	20%	8,700	228	2.3
N33	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.3	80%	20%	4,900	131	1.0
N34	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.7	80%	20%	6,400	167	1.3
N35	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.0	80%	20%	8,700	269	1.6
N36	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.3	80%	20%	5,900	159	1.1
N37	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.1	80%	20%	7,600	223	1.7
N38	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	500	22	0.1
N39	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	500	20	0.1
N41	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.1	80%	20%	300	16	0.1
N42	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch (hiện bao gồm một số cơ sở sản xuất CN)	2.2	80%	20%	7,500	225	1.7
N43	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	5.7	80%	20%	12,600	366	3.0
N44	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.3	80%	20%	4,900	152	1.0
N45	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	4.5	80%	20%	14,600	448	3.4
N46	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.4	80%	20%	4,700	158	1.1
N47	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.1	80%	20%	300	22	0.1
N48	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.3	80%	20%	1,100	50	0.2
N50	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.8	80%	20%	2,800	56	0.6
	Phường Vĩnh Thọ	**16.1**				**1902**	**12**
N51	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.4	80%	20%	8,000	247	1.9
N52	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	800	30	0.2
N53	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.3	80%	20%	2,200	76	0.3
N54	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.2	80%	20%	700	25	0.2
N55	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.3	80%	20%	1,100	39	0.3
N57	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.2	80%	20%	4,100	126	1.0
N58	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.6	80%	20%	1,900	60	0.5
N59	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.1	80%	20%	3,600	144	0.8
N60	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.4	80%	20%	4,600	166	1.1
N62	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	2.4	80%	20%	8,100	302	1.9
N64	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.5	80%	20%	5,100	204	1.2
N65	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.6	80%	20%	2,100	99	0.5
N66	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.7	80%	20%	2,600	96	0.6
N67	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	1.5	80%	20%	4,800	178	1.0
N68	Đất nhóm nhà ở, dịch vụ đô thị, TTCN sạch	0.6	80%	20%	1,700	78	0.4

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG KHÁNH HÒA
VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2020

Địa chỉ: 04 Hàn Thuyên, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Email: sxd@khanhhoa.gov.vn
Website: http://sxd.khanhhoa.gov.vn
Điện thoại: (+84) 258 3 821 143 Fax: (+84) 258 3 821 147

CÔNG TRÌNH: ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ PHƯỜNG VĨNH THỌ - VĨNH PHƯỚC
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ	__ Đồ số	QHSP_1&2	Tỷ lệ 1/2000 NGÀY ____/2020
THỂ HIỆN		KS. NG.VĂN HÀNH	
THIẾT KẾ		THS. KTS. CAO ĐỨ NHÂM	
CHỦ NHIỆM		THS. KTS. CAO ĐỨ NHÂM	
GĐ KỸ THUẬT		KTS. CAO ĐỨ QUÝ	
GIÁM ĐỐC		KTS. NGUYỄN CHÍ THÀNH	

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 26 - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: (+84 - 4) 3978 3456 Fax: (+84 - 4) 3978 5848

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU DÂN CƯ PHƯỜNG VĨNH THỌ - VĨNH PHƯỚC 3 2 1